hinelearn

HSK 2 · GIAO TIẾP · SỔ TAY NÓI VÀ VIẾT

19 câu bỏ túi, *nói và viết*

Chặng 1 · Trời trở lạnh

kǒuyǔ shǒucè
口语 手册

Mỗi bài hai trang: trang cảnh để đọc hội thoại và tô vòng câu bỏ túi, trang luyện để nói to và viết tay. Nghe giọng đọc từng câu trên web.

4	19	83	1/4
bài trong sổ	câu bỏ túi	câu cả khoá	chặng

Cách dùng sổ

1. Nghe hội thoại trên web trước.
2. Đọc to câu bỏ túi, tô một vòng mỗi lần.
3. Viết thử, rồi lật ngược so bài mẫu.
4. Cuối khoá tự kiểm tra “Họ nói, bạn đáp”.

Lộ trình

- ☐ **Bài 1** Trời lạnh rồi, mặc ấm vào
- ☐ **Bài 2** Ngày mua sắm 11/11
- ☐ **Bài 3** Mua áo ấm, mặc cả
- ☐ **Bài 4** Dì Trương nhận đồ hộ
- ☐ **Ôn 1** Một tuần trời trở lạnh

Quét để học trên điện thoại

Câu nào cũng có giọng đọc trên web.

hinelearn.com/chinese/giao-tiep-hsk2

1 BÀI 1 · CẢNH

Trời lạnh rồi, mặc ấm vào

T4 10/11/2027 · 7 giờ 40 sáng · sảnh ký túc xá



HỌ NÓI

Sảnh ký túc xá, 7 giờ 40 sáng. Cửa kính rung vì gió. Hine mặc sơ mi mỏng, vừa chạy vừa khoác túi.

DÌ TRƯƠNG
Xīnī Jīntiān lěng bu lěng
希妮！ 今天 冷 不 冷？
Hine! Hôm nay lạnh không?

HINE
Bù lěng
不 冷！
"Không lạnh ạ!"

DÌ TRƯƠNG
Wàimiàn fēng hěn dà
外面 风 很 大。
Ngoài trời gió to lắm.

Có người mở cửa kính. Một luồng gió lạnh ùa vào sảnh, Hine rụt cổ.

HINE
Wǒ juéde yǒudiǎnr lěng
我 觉得 有点儿 冷。
Cháu thấy hơi lạnh.

HỌ NÓI · TIẾP

còn tiếp trang sau

DÌ TRƯƠNG
Jīntiān jiǔ dù Duō chuān yìdiǎnr
今天 九 度。 多 穿 一点儿！
Hôm nay 9 độ. Mặc thêm vào!

HINE
Wǒ zhīdào le xièxie āyí
我 知道 了， 谢谢 阿姨。
Cháu biết rồi, cảm ơn dì.

Hine chạy lên tầng 4, mở tủ: toàn áo mỏng, chỉ có một cái áo khoác. Mặc vào, chạy xuống.

DÌ TRƯƠNG
Hǎo qù ba
好， 去 吧。
Được rồi, đi đi.

HINE
Āyí zàijiàn
阿姨 再见！
Cháu chào dì ạ!

VĂN HOÁ GIAO TIẾP

Người lớn dặn 多穿点儿 duō chuān diǎnr (mặc thêm vào) là cách quan tâm, không phải chê. Đáp 知道了 zhīdào le (biết rồi) + cảm ơn, đừng cãi "cháu không lạnh".

Người Trung hay mở đầu câu chuyện bằng thời tiết hoặc chuyện ăn uống: 吃了吗？ Chī le ma? (Ăn chưa?) — chỉ là lời chào, không phải mời ăn.

Nói độ C chỉ cần 九度 jiǔ dù (9 độ; 度 dù là từ mới), không cần nói "độ C".

CÂU BỎ TÚI tô một vòng mỗi lần đọc to

Wàimiàn fēng hěn dà
外面 风 很 大。

Ngoài trời gió to lắm.

Wǒ juéde yǒudiǎnr lěng
我 觉得 有点儿 冷。

Cháu thấy hơi lạnh.

Wǒ zhīdào le, xièxie āyí
我 知道 了， 谢谢 阿姨。

Cháu biết rồi, cảm ơn dì.

⚠ BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

Wǒ juéde yǒudiǎnr lěng
我 觉得 有点儿 冷。

Muốn nói "hơi lạnh", người Việt hay ghép 一点儿 yìdiǎnr (một chút) sau hoặc trước 冷 lěng (lạnh) như tiếng Việt "lạnh một chút". Than mình hơi lạnh, hơi mệt, hơi đắt thì dùng 有点儿 yǒudiǎnr đứng TRƯỚC tính từ: 有点儿冷 yǒudiǎnr lěng. Còn 一点儿 yìdiǎnr đứng SAU khi khuyên làm thêm: 多穿一点儿 duō chuān yìdiǎnr (mặc thêm vào).



Hine: Mình suýt nói 一点儿冷 yìdiǎnr lěng. Dì Trương nghe chắc phải hỏi lại.

NÓI THỬ nói to trong 8 giây, rồi ghi lại câu

1 **Tranh ngày thứ Năm: mây xám, cây nghiêng vì gió. Anna hỏi.**

Míngtiān lěng bu lěng
Anna nói: 明天 冷 不 冷？

Gợi ý: Tranh có gió to: đáp gió và cảm giác. 我知道了 wǒ zhīdào le đáp lời dặn, không đáp câu hỏi.

2 **Tranh ngày thứ Sáu: nắng vàng, trời trong. Anna hỏi.**

Xīngqīwǔ lěng bu lěng
Anna nói: 星期五 冷 不 冷？

Gợi ý: Trời nắng đẹp thì không lạnh. 多穿一点儿 duō chuān yìdiǎnr là lời dặn, không đáp câu hỏi.

VIẾT THỬ nhìn nghĩa, viết câu tiếng Trung

1 **Hôm nay hơi lạnh.**

2 **Hôm nay nóng lắm.**

3 **Ngoài trời gió to lắm.**

- [ ] 冷 lěng thanh 3: xuống thấp rồi mới lên, không đọc "lắng" ngang.
- [ ] 有点儿 yǒudiǎnr đứng TRƯỚC 冷 lěng: 有点儿冷 yǒudiǎnr lěng, không phải 冷一点儿 lěng yìdiǎnr.

ĐÁP ÁN BÀI MẪU 1. 今天有点儿冷。 2. 今天很热。 3. 外面风很大。 NÓI THỬ 1. 明天风很大，有点儿冷。 2. 不冷，星期五天气很好。

2 BÀI 2 · CẢNH

Ngày mua sắm 11/11

T5 11/11/2027 · 10 giờ tối · phòng 412 ký túc xá



HỌ NÓI

Phòng 412, 10 giờ tối. Trên màn hình: hai cái áo phao giống hệt nhau, một đen một trắng.

HINE
Ānnà nǎge hǎokàn ma
安娜， 哪个 好看 吗？
"Anna, cái nào đẹp không?"

HINE
Nǎge hǎokàn
哪个 好看？
À... cái nào đẹp?

ANNA
Nǐ juéde ne
你 觉得 呢？
Cậu thấy sao?

HINE
Wǒ juéde hēisè de hǎokàn
我 觉得 黑色 的 好看。
Mình thấy cái màu đen đẹp.

ANNA
Báisè de yě hěn hǎokàn
白色 的 也 很 好看！
Cái màu trắng cũng đẹp lắm!

HINE
Nǎge piányi
哪个 便宜？
Cái nào rẻ?

ANNA
Dōu shì liǎngbǎi kuài
都 是 两百 块。
Đều hai trăm đồng.

Anna đã đặt cho mình một áo khoác lông dài. Tới cỡ áo của mình, Hine ngập ngừng giữa hai cỡ.

HỌ NÓI · TIẾP

còn tiếp trang sau

HINE
Nǐ chuān duō dà de
你 穿 多 大 的？
Cậu mặc cỡ nào?

ANNA
Wǒ chuān dà yìdiǎnr de Dōngtiān de yīfu dà yìdiǎnr hǎo
我 穿 大 一点儿 的。冬天 的 衣服， 大 一点儿 好。
Mình mặc cỡ to hơn một chút. Đồ mùa đông rộng một chút thì tốt.

HINE
Hǎo wǒ yě chuān dà yìdiǎnr de Báisè de ba
好， 我 也 穿 大 一点儿 的。白色 的 吧！
Ừ, mình cũng lấy cỡ to hơn một chút. Lấy cái trắng!

Cuối cùng là ô nhận hàng. Đồ sẽ gửi tới quầy đi Trương — đi phải biết đồ của ai.

ANNA
Xiě shénme
写 什么？
Ghi gì?

HINE
Xiě wǒ de míngzi hé fángjiān hào
写 我 的 名字 和 房间号。
Ghi tên mình và số phòng.

Hine gõ 希妮 Xīnī, phòng 412, rồi bấm đặt hàng lúc 11 giờ kém 10.

ANNA
Hǎo le
好了！
Xong rồi!

VĂN HOÁ GIAO TIẾP

11/11 là ngày mua sắm lớn nhất năm ở Trung Quốc, gọi là 双十一 Shuāng Shíyī. Ngày này vốn là "ngày độc thân" vì có bốn số 1.

Hàng gửi tới ký túc xá thường để ở chỗ nhận đồ hoặc quầy quản lý, người nhận xuống lấy — nên phải ghi đúng tên và số phòng.

Hỏi bạn 你觉得呢? Nǐ juéde ne? (bạn thấy sao?) là cách xin ý kiến tự nhiên, nói sau khi đã nói ý mình.

Cỡ áo ở Trung Quốc ghi S, M, L hoặc theo chiều cao (165, 170...). Nói chuyện thì chỉ cần 大一点儿 dà yìdiǎnr (to hơn một chút) / 小一点儿 xiǎo yìdiǎnr (nhỏ hơn một chút).

CÂU BỎ TÚI tô một vòng mỗi lần đọc to

Nǎge hǎokàn
哪个 好看？
Cái nào đẹp?

Wǒ juéde hēisè de hǎokàn
我 觉得 黑色 的 好看。
Mình thấy cái màu đen đẹp.

Nǐ chuān duō dà de
你 穿 多 大 的？
Bạn mặc cỡ nào?

Wǒ chuān dà yìdiǎnr de
我 穿 大 一点儿 的。
Mình mặc cỡ to hơn một chút.

Nǎge piányi
哪个 便宜？
Cái nào rẻ?

Xiě wǒ de míngzi hé fángjiān hào
写 我 的 名字 和 房间号。
Ghi tên mình và số phòng.

⚠ BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

Năge hǎokàn
哪个 好看？

Tiếng Việt hay nói "cái nào đẹp không?", nên người Việt dễ gắn thêm 吗 ma vào câu đã có từ hỏi. Câu có 哪个 năge (cái nào), 什么 shénme (gì), 多大 duō dà (cỡ nào) đã là câu hỏi — không thêm 吗 ma.

希 *Hine:* Mình hỏi 哪个好看吗 năge hǎokàn ma, Anna cười: cậu hỏi hai lần à?

NÓI THỬ nói to trong 8 giây, rồi ghi lại câu

1 **Tranh: hai cái khăn len, một đỏ một xám. Anna hỏi.** ○○○

Năge hǎokàn
Anna nói: 哪个 好看？

Gợi ý: Hỏi 哪个好看 năge hǎokàn (cái nào đẹp) thì chọn một cái, nói màu.

2 **Tranh: hai đôi găng tay, dưới ghi 30 đồng và 50 đồng. Bạn muốn biết đôi nào rẻ.** ○○○

Gợi ý: So giá: 哪个便宜 năge piányi.

VIẾT THỬ nhìn nghĩa, viết câu tiếng Trung

1 **Cái nào đẹp?**

2 **Cái nào rẻ?**

3 **Mình mặc cỡ to hơn một chút.**

☐ 哪个 năge: 哪 nǎ thanh 3 (hỏi), đừng đọc thành 那个 nàge (cái kia) thanh 4. ☐ 便宜 piányi: chữ sau đọc nhẹ, ngắn.

ĐÁP ÁN BÀI MẪU 1. 哪个好看？ 2. 哪个便宜？ 3. 我穿大一点儿的。 NÓI THỬ 1. 我觉得红色的好看。 2. 哪个便宜？

3 BÀI 3 · CẢNH

Mua áo ấm, mặc cả

T7 13/11/2027 · 10 giờ sáng · chợ quần áo đầu ngõ



HỌ NÓI

Chợ quần áo đầu ngõ, 10 giờ sáng. Sạp đầu chưa mở, sạp thứ hai treo đầy áo khoác dày.

NGƯỜI BÁN
Měinǚ kànkan ba
美女，看看吧！
Người đẹp ơi, xem đi!

HINE
Wǒ xiǎng mǎi yí jiàn wàitào
我想买一件外套。
Cháu muốn mua một cái áo khoác.

NGƯỜI BÁN
Zhè jiàn hěn hǎokàn
这件很好看！
Cái này đẹp lắm!

HINE
Wǒ kěyǐ shìshi ma
我可以试试吗？
Cháu thử được không ạ?

NGƯỜI BÁN
Kěyǐ shìshi ba
可以，试试吧！
Được, thử đi!

Áo vừa, ấm. Nhãn áo không có giá in sẵn.

HINE
Zhè jiàn duōshao qián
这件多少钱？
Cái này bao nhiêu tiền ạ?

NGƯỜI BÁN
Yìbǎi bāshí kuài
一百八十块。
Một trăm tám mươi đồng.

HINE
Zhè jiàn bù hǎokàn …… Piányi yìdiǎnr ba
这件不好看……便宜一点儿吧。
"Cái này không đẹp lắm... rẻ chút đi."

HỌ NÓI · TIẾP còn tiếp trang sau

Cô bán hàng sầm mặt. Anna kéo tay áo Hine, nói nhỏ.

ANNA
Nǐ shuō hǎokàn
你说"好看"！
Cậu nói "đẹp" đi!

HINE
Hěn hǎokàn kěshì tài guì le
很好看，可是太贵了！
Đẹp lắm ạ, nhưng đắt quá!

NGƯỜI BÁN
Nà …… yìbǎi wǔ
那……一百五。
Vậy... một trăm rưỡi.

HINE
Piányi yìdiǎnr ba
便宜一点儿吧。
Rẻ chút đi ạ.

Anna nháy mắt, giơ tay ra hiệu "120". Hine hồi hộp nói luôn một số khác.

HINE
Yìbǎi kuài kěyǐ ma
一百块，可以吗？
Một trăm đồng được không ạ?

NGƯỜI BÁN
Yìbǎi kuài bù xíng Yìbǎi sān sòng nǐ zhège
一百块不行！一百三，送你这个。
Một trăm thì không được! Một trăm ba, tặng cháu cái này.

Cô cầm lên một cái khăn len màu đỏ gạch.

HINE
Hǎo Wǒ sǎo mǎ ba
好！我扫码吧。
Được ạ! Cháu quét mã nhé.

HỌ NÓI · HẾT CẢNH

NGƯỜI BÁN

Hǎo sǎo zhèr
好，扫这儿。

Ừ, quét ở đây.

ANNA

Yìbǎi sān búcuò
一百三，不错！

Một trăm ba, được đấy!

CÂU BỎ TÚI tô một vòng mỗi lần đọc to

Zhè jiàn duōshao qián
这件多少钱？

Cái này bao nhiêu tiền?

Wǒ kěyǐ shìshi ma
我可以试试吗？

Tôi thử được không?

Tài guì le
太贵了！

Đắt quá!

Piányi yìdiǎnr ba
便宜一点儿吧。

Rẻ chút đi.

Yìbǎi kuài kěyǐ ma
一百块，可以吗？

Một trăm đồng được không?

Wǒ sǎo mǎ ba
我扫码吧。

Tôi quét mã nhé.

VĂN HOÁ GIAO TIẾP

Mặc cả ở chợ, sạp nhỏ là bình thường; ở siêu thị, cửa hàng có giá in sẵn thì không mặc cả.

Nên khen trước rồi mới xin bớt, bớt từng bước, không chê thẳng đồ của người ta.

Người bán hay gọi khách nữ trẻ là 美女 měinǚ (người đẹp), khách nam trẻ là 帅哥 shuàigē (anh đẹp trai, biết thêm): chỉ là cách gọi cho thân, không phải tán tỉnh.

Trả tiền bằng cách quét mã điện thoại rất phổ biến, kể cả ở sạp nhỏ; tiền mặt vẫn nhận.

⚠ BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

Tài guì le
太 贵 了！

贵 guì thanh 4: bắt đầu cao rồi rơi dứt khoát. Người Việt thấy dấu ` hay đọc thấp như dấu huyền "quầy", nghe mềm như đang năn nỉ. Kêu đắt thì 太 tài, 贵 guì đều rơi từ cao xuống, gọn.



Hine: Lần đầu mình nói 太贵了 tài guì le nhỏ quá, cô bán hàng tưởng mình khen.

NÓI THỬ nói to trong 8 giây, rồi ghi lại câu

1. **Bạn cầm một cái áo khoác lên, nhãn không có giá.** ○○○
   Gợi ý: Chưa biết giá thì hỏi giá trước; chưa nghe giá mà kêu đắt là vô lý.

2. **Cô bán hàng nói giá đầu.** ○○○
   Yìbǎi bāshí kuài
   người bán nói: 一百 八十 块。
   Gợi ý: Khen trước, kêu đắt sau. Chê thẳng làm người bán mất lòng; trả ngay giá đầu là mất cơ hội bớt.

VIẾT THỬ nhìn nghĩa, viết câu tiếng Trung

1. **Cái này bao nhiêu tiền?**

2. **Đẹp lắm, nhưng đắt quá!**

3. **Tôi quét mã nhé.**

- [ ] 贵 guì thanh 4: cao rồi rơi gọn, không thấp như dấu huyền.
- [ ] 扫码 sǎo mǎ: hai thanh 3 liền nhau, chữ đầu đọc gần thanh 2 (sáo mǎ).

ĐÁP ÁN BÀI MẪU 1. 这件多少钱？ 2. 很好看，可是太贵了！ 3. 我扫码吧。 NỐI THỬ 1. 这件多少钱？ 2. 很好看，可是太贵了！

4 BÀI 4 · CẢNH

Dì Trương nhận đồ hộ

T2 15/11/2027 · 4 giờ chiều · quầy dì Trương ở sảnh ký túc xá



HỌ NÓI

Quầy dì Trương ở sảnh, 4 giờ chiều. Dì đang xếp thư vào từng ô.

HINE
Āyí duìbuqǐ
阿姨，对不起……
"Dì ơi, xin lỗi..."

DÌ TRƯƠNG
Zěnme le
怎么了？
Sao thế cháu? Làm sao à?

HINE
Āyí nín néng bāng wǒ yí gè máng ma
阿姨，您能帮我一个忙吗？
Dì ơi, dì giúp cháu một việc được không ạ?

DÌ TRƯƠNG
Shénme shì
什么事？
Việc gì thế?

HỌ NÓI · TIẾP còn tiếp trang sau

HINE
Wǒ de dōngxi zhè jǐ tiān huì dào
我的东西这几天会到。
Wǒ měi tiān dōu yǒu kè
我每天都有课……
Mấy hôm nay đồ của cháu sẽ về. Mà ngày nào cháu cũng có giờ học...

DÌ TRƯƠNG
Méi shìr fàng zhèr ba
没事儿，放这儿吧。
Không sao, cứ để đây.

HINE
Máfan nín le
麻烦您了！
Làm phiền dì rồi ạ!

Dì xua tay. Hine vẫn thấy ngại, cảm ơn thêm lần nữa.

HINE
Bù hǎoyìsi xièxie āyí
不好意思，谢谢阿姨！
Ngại quá, cháu cảm ơn dì ạ!

DÌ TRƯƠNG
Xiǎo shì Qù ba
小事！去吧。
Chuyện nhỏ! Đi đi.

VĂN HOÁ GIAO TIẾP

Nhờ người lớn thì gọi trước (阿姨 āyí, 老师 lǎoshī), hỏi bằng 能...吗 néng... ma cho nhẹ.

麻烦您了 máfan nín le vừa là "làm phiền", vừa là lời cảm ơn trước khi người ta giúp.

不好意思 bù hǎoyìsi nhẹ hơn 对不起 duìbuqǐ: dùng khi làm phiền, chen ngang, nhờ vả; 对不起 duìbuqǐ cho lỗi thật.

Người được nhờ hay đáp 没事儿 méi shìr (không sao) hoặc 不客气 bú kèqi (không có gì).

CÂU BỎ TÚI tô một vòng mỗi lần đọc to

Āyí nín néng bāng wǒ yí gè máng ma
阿姨，您能帮我一个忙吗？

Dì ơi, dì giúp cháu một việc được không?

Wǒ de dōngxi zhè jǐ tiān huì dào
我的东西这几天会到。

Mấy hôm nay đồ của cháu sẽ về.

Máfan nín le
麻烦您了！

Làm phiền dì rồi!

Bù hǎoyìsi
不好意思。

Ngại quá.

⚠ BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

Bù hǎoyìsi
不好意思。

Tiếng Việt mở lời nhờ hay bắt đầu bằng "xin lỗi...", nên người Việt dễ nói 对不起 duìbuqǐ. Người nghe sẽ tưởng bạn vừa làm hỏng gì. Làm phiền, chen ngang, nhờ vả: 不好意思 bù hǎoyìsi (ngại quá). Hai chữ cuối 意思 yìsi đọc nhẹ dần.



Hine: Mình vừa nói 对不起 duìbuqǐ, dì Trương đã nhìn quanh xem mình làm vỡ cái gì.

NÓI THỬ nói to trong 8 giây, rồi ghi lại câu

1. **Tay bạn ôm đầy sách, cần Anna cầm hộ cái túi.**
   Gợi ý: Nhờ bạn thì đổi 您 nín thành 你 nǐ, câu vẫn vậy.

2. **Bạn lạc đường, muốn hỏi một cô đi đường.**
   Gợi ý: Làm phiền người lạ: 不好意思 bù hǎoyìsi. Người ta chưa giúp thì chưa nói 麻烦您了 máfan nín le.

3. **Bạn quên chìa khoá trong phòng, cần dì quản lý mở cửa.**
   Gợi ý: Gọi 阿姨 āyí + 能...吗 néng... ma. Câu ra lệnh với người lớn là bất lịch sự.

VIẾT THỬ nhìn nghĩa, viết câu tiếng Trung

1. **Dì ơi, dì giúp cháu một việc được không?**

2. **Mấy hôm nay đồ của cháu sẽ về.**

3. **Làm phiền dì rồi!**

- [ ] 您 nín (dì, kính trọng), không phải 你 nǐ, khi nói với dì Trương.
- [ ] 帮 bāng, 忙 máng: vần -ang, mở miệng rộng; đừng đọc thành -an.

ĐÁP ÁN BÀI MẪU 1. 阿姨，您能帮我一个忙吗？ 2. 我的东西这几天会到。 3. 麻烦您了！ NỐI THỬ 1. 安娜，你能帮我一个忙吗？ 2. 不好意思，请问……3. 阿姨，您能帮我开门吗？

ÔN ÔN 1

Ôn chặng 1: *nói lại cho đúng*

Không nhìn bài · làm hết rồi mới lật ngược sổ dò đáp án



⚠ NĂM LẦN HINE NÓI NHẦM, MỘT LẦN NÓI ĐÚNG câu gạch là câu sai

Bù lěng
~~不 冷！~~
Wǒ juéde yǒudiǎnr lěng
我 觉得 有点儿 冷。 (Cháu thấy hơi lạnh.)

Dì hỏi vì lo cho mình: nói thật cảm giác, đừng cãi.

Wǒ yìdiǎnr lěng
~~我 一点儿 冷。~~
Wǒ yǒudiǎnr lěng
我 有点儿 冷。 (Mình hơi lạnh.)

Than "hơi..." dùng 有点儿 yǒudiǎnr đứng trước tính từ.

Nǎge hǎokàn ma
~~哪个 好看 吗？~~
Nǎge hǎokàn
哪个 好看？ (Cái nào đẹp?)

Có 哪个 nǎge là câu hỏi rồi, không thêm 吗 ma.

Zhè jiàn bù hǎokàn Piányi yìdiǎnr ba
~~这 件 不 好看…… 便宜 一点儿 吧。~~
Hěn hǎokàn kěshì tài guì le
很 好看， 可是 太 贵 了！ (Đẹp lắm, nhưng đắt quá!)

Khen trước rồi mới kêu đắt; chê thẳng là mất lòng.

希

Hine: đọc to câu đúng ba lần, che câu gạch đi rồi tự nói lại. Trang sau: điền câu thiếu.

TIN NHẮN *VỀ HUẾ* khoanh chữ cái, rồi đọc to cả đoạn

TỰ CHẤM ___ / 4

CHỊ GÁI
Xīnī Shànghǎi lěng bu lěng
希妮，上海冷不冷？
Hine, Thượng Hải lạnh không?

HINE
Hěn lěng Xīngqīsān āyí shuō
很冷！星期三阿姨说：
(1)
Lạnh lắm! Thứ Tư dì bảo: ...

CHỊ GÁI
Nǐ mǎi yīfu le ma
你买衣服了吗？
Em mua áo chưa?

HINE
Xīngqīsì wǒ hé Ānnà zài wǎngshàng mǎi
星期四我和安娜在网上买。
Wǒ wèn Ānnà
我问安娜：
(2)
Thứ Năm em với Anna mua trên mạng. Em hỏi Anna: ...

HINE
Xīngqīliù zài xiǎo diàn mǎi wàitào wǒ shuō
星期六在小店买外套，我说：**(3)**
Thứ Bảy mua áo khoác ở sạp nhỏ, em nói: ...

CHỊ GÁI
Duōshao qián
多少钱？
Bao nhiêu tiền?

HINE
Yìbǎi sānshí kuài Dōngxi zhè jǐ
一百三十块。东西这几
tiān huì dào wǒ duì āyí shuō
天会到，我对阿姨说：
(4)
Một trăm ba mươi đồng. Đồ mấy hôm nay về, em nói với dì: ...

CHỊ GÁI
Tài hǎo le
太好了！
Tốt quá!

(1) lời dì dặn khi trời lạnh
Tài guì le
(A) 太贵了！
Duō chuān yìdiǎnr
(B) 多穿一点儿！
Wǒ zhīdào le
(C) 我知道了。

(2) hỏi Anna cái nào đẹp
Nǎge hǎokàn
(A) 哪个好看？
Nǎge hǎokàn ma
(B) 哪个好看吗？
Nǐ chuān duō dà de
(C) 你穿多大的？

(3) xin người bán bớt giá
Zhè jiàn bù hǎokàn
(A) 这件不好看！
Wǒ sǎo mǎ ba
(B) 我扫码吧。
Piányi yìdiǎnr ba
(C) 便宜一点儿吧。

(4) cảm ơn vì làm phiền dì
Duìbuqǐ
(A) 对不起！
Máfan nín le
(B) 麻烦您了！
Méi shìr fàng zhèr ba
(C) 没事儿，放这儿吧。

ĐÁP ÁN (1) B · (2) A · (3) C · (4) B